

IELTS Speaking #5 – Topic 1.2: Working Life

Câu 1: Do you work or are you student? / Could you tell me what you do for a living?

⇒ “Well, I already graduated from University last year and now, I’m having a nine to five job as **an education consultant** in a global company which counsels students intending to come to study in Australia. I’m in sales by the way.”

- Bây giờ với câu hỏi này, thay vì trả lời theo hướng “I am a student.” thì bạn sẽ trả lời sang chủ đề Job (nếu bạn là người đi làm). Với về câu hỏi đầu tiên, bạn có thể chọn chủ đề bạn tự tin hơn (đi học hoặc đi làm). Nhưng nếu examiner xác định sẽ hỏi bạn về chủ đề công việc luôn thì thường họ sẽ hỏi theo về thứ 2 và lúc này bạn bắt buộc sẽ phải huy động vốn từ vựng mình có về JOB để trả lời.
- Tương tự, với câu hỏi này, đừng chỉ trả lời đơn giản là “I’m a teacher.” hay “I am a worker.” nhé. Bạn có thể lượn lờ tí chút trước khi trả lời câu hỏi chính và nói sâu một chút về vị trí bạn làm việc (đã tốt nghiệp đại học năm ngoái rồi nên giờ phải đi làm thôi). Ví dụ, câu trả lời chính ở đây là “I am an education consultant.”. Vậy bây giờ mình sẽ mở rộng câu trả lời này ra bằng việc miêu tả đây là một công việc **nine-to five job** mà mình làm ở một **global company**. Sau đó, muốn kéo dài câu trả lời hơn nữa thì nói thêm về **lĩnh vực chính mà công ty hoạt động**. Thế là xong câu 1 ạ. Đừng quá lan man dài dòng nhé.
- Các bạn cũng chú ý thêm cách mình dùng các ý trong câu trúc ngữ pháp phức là mệnh đề quan hệ nhé. Tất cả các ý ở trên mình chỉ nói trong một câu chứ không chia thành nhiều câu đơn. Hãy tự đưa ra câu trả lời cho riêng mình theo cách này nhé.
- Ở đây các bạn có thể sử dụng một số từ vựng về chủ đề JOB dưới đây. Nhớ là chỉ khi sử dụng được những từ academic ĐÚNG CHỦ ĐỀ thì mới có điểm từ vựng nhé.

nine-to-five job	Công việc 8 tiếng, full time
education consultant	Tư vấn giáo dục
counsel sb.	Tư vấn cho ai
I’m in + chuyên ngành làm việc	I’m in sales, I’m in Marketing

Câu 2: What are your responsibilities at work?

⇒ “Well, you know, one of my main responsibilities is to bring customers to the company, make new contracts. As well as that, it is my job to work with the company’s foreign partners about our future cooperation. I’m also in charge of some paperwork when it comes to busy time.”

- Các bạn hãy tích cực sử dụng những từ linking word như “well”, “you know”, “to be quite honest”,... lúc bắt đầu câu trả lời của mình hay thậm chí là trong câu trả lời. Vừa thể hiện được sự tự nhiên trong văn nói vừa giúp các bạn có thời gian để nghĩ ý mà không bị ngắt quãng hay kém tự nhiên.
- Câu này hỏi về nhiệm vụ chính của bạn là gì? Sau khi sử dụng Linking word, hãy chuẩn bị trong đầu ít nhất là 2 ý cho câu hỏi. Một ý là “main responsibilities” còn một ý là những nhiệm vụ khác bạn đảm nhận. Ở đây mình có 3 nhiệm vụ được nối với nhau bằng những linking words rất rõ ràng: “**One of my main responsibilities is... As well as that, it is my job to... I’m also in charge of...**” Các bạn có thể sử dụng những linking word khác nhưng nhất thiết phải rõ ràng để examiner biết được bạn đang nói đến mấy ý chính.

▪ **Một số từ vựng cho câu trả lời này:**

contracts	hợp đồng
foreign partners	đối tác nước ngoài
cooperation	sự hợp tác
be in charge of	chịu trách nhiệm, đảm nhận
paperwork	công việc giấy tờ
busy time	thời kỳ bận rộn, vụ mùa

Câu 3: What is the most interesting part of your work / Do you like your job?

⇒ “Oh, I love my job. I guess the most interesting part of my job is meeting people from other countries coz through that I can learn more about their customs and cultures which I am always fond of. In addition to that, I do love my small office, you know, the work environment is great, everyone is friendly, laid back and I don’t have to formally dress up, I can wear casual ones as I like every day if I wanted. It’s great.”

- Câu trả lời này có thể dùng với một trong hai câu hỏi như trên. Và các bạn chú ý có khi examiner sẽ biến điệu câu hỏi đi một chút nhưng thực chất vẫn chỉ là câu hỏi mà bạn đã từng gặp mà thôi, vậy nên hãy tỉnh táo để nhận ra và trả lời hiệu quả nhé. Ví dụ:
 - **What is the most interesting part of your work? = Do you like your job? If yes, why?** hay...
 - **What are your responsibilities at work? = What do you do with your job?**
 - Như vậy cho dù giám khảo có bẻ câu hỏi như thế nào đi nữa thì vẫn là câu hỏi bạn đã chuẩn bị mà thôi.
- Tương tự như câu trả lời trên, hãy chuẩn bị ít nhất là hai điều thú vị về công việc của bạn. Cấu trúc câu trả lời như sau: “I guess / I suppose the most interesting part of my job is... + reason 1. In addition to that, the second most interesting part is... + reason 2...”

▪ **Từ vựng cho câu trả lời này:**

customs and cultures	phong tục và văn hóa
be fond of	yêu thích, quan tâm đến
laid back	thoải mái
formally dress up	ăn mặc chỉnh chu
casual	bình thường, thường ngày

Câu 4: Is there anything you don’t like about your job?

⇒ “Well, to be honest, the pay is one thing that I’m not satisfied about my job, you know. The work is quite demanding, I mean, specific skills, foreign language, high-standard knowledge and stuff but it’s not well-paid. I don’t even have sick pay. Besides, frankly speaking, I don’t see any future in this job, you know, I thought that I’m gonna stuck with the same position like forever. It’s kind of a dead end job for someone ambitious like me.”

- Các bạn chú ý khi sử dụng “không thích” cái gì đó, mình có rất nhiều từ dùng thay thế nhau chứ không nhất thiết phải là “don’t like” nhé: I’m not satisfied about; I’m not happy about; I’m not so into; I’m not fond of; I’m kind of disappointed about... Cố gắng sử dụng linh hoạt những từ như thế này sẽ giúp các bạn ăn điểm với loại câu trả lời như thế này đây.
- Về cách trả lời, ở đây mình có hai ý mà mình không hài lòng về công việc. Thứ nhất là “the pay” và mình cũng giải thích lý do vì sao mình không hài lòng (công việc yêu cầu cao nhưng lương trả không xứng đáng). Thứ hai là mình không thấy tương lai trong công việc và không có cơ hội thăng tiến. Hai ý được kết nối với nhau bằng từ nối “besides”. Các bạn có thể thấy cấu trúc trả lời tương tự như câu 3: “I guess / I suppose + điều không hài lòng 1 + reason 1. In addition to that/Besides, + điều không hài lòng 2 + reason 2...”
- Chú ý cách sử dụng các từ vựng các bạn có thể thấy các từ vựng chỉ dùng chuyên cho chủ đề Job và vì thế sẽ được đánh giá cao về mặt lexical resources nhé.

demanding	khó, yêu cầu cao
well-paid	lương cao
sick pay	tiền lương trả khi ốm đau
be stuck with st.	mắc kẹt với cái gì
dead end job	công việc không có tương lai

Câu 5. Is your job very important to you?

⇒ “Of course, it’s very important to me. My job helps me accumulate real experience, learn about real tough life, enhance many of my soft skills and overall, it helps me realize what I am really good at and which is my full potential ability.”

- Với câu hỏi này các bạn chú ý cách sử dụng một số từ vựng mang nghĩa “help”. Sử dụng những từ này khi bạn muốn diễn tả nó đã giúp mình cải thiện, tiến bộ như thế nào... Có thể sử dụng chung cho nhiều topic khác nhau. Hạn chế dùng “help” vì nó là từ informal nhé.

accumulate (skills, knowledge, experience...)	Tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng
enhance = foster st.	Thúc đẩy, cải thiện
enrich + knowledge	Làm giàu, mở rộng
broaden sb.’s mind	Mở rộng đầu óc
equip sb. with st.	Trang bị cho ai cái gì (This job equips me with niche knowledge about marketing.)
cultivate (knowledge, skills...)	Củng cố

Câu 6: Would you like to change your job?

⇒ “Well, you know, although I’m quite happy with my job right now, it’s still not my dream job and of course I don’t wanna stuck with it like forever. You know, I’m still young, so I wanna learn as much as I can and then start my own business.”

- Đừng quá tập trung vào sử dụng từ vựng mà quên đi rằng bạn cũng phải sử dụng cấu trúc ngữ pháp phong phú nữa nhé. Các cấu trúc ngữ pháp mà các bạn có thể áp dụng trong Part 1 thường là: cấu trúc ngữ pháp

phức, chính phụ (although..., when..., while..., before... after...); cấu trúc mệnh đề quan hệ (ghép nhiều câu đơn thành một câu ghép hoặc để giải thích bổ sung ý nghĩa của từ mình đã đề cập trước); và đặc biệt với loại câu hỏi “would you like” bạn có thể sử dụng các loại câu điều kiện loại 1, loại 2,... để diễn tả ý kiến của mình. Như vậy bạn sẽ được đánh giá rất cao trong bài thi.

- Trong câu trả lời trên mình không dùng cấu trúc câu điều kiện, nhưng các bạn có thể thay đổi theo ý mình, một ví dụ như sau: “I think that **if I still stick to this job for the long run, I won’t be able to become a successful businesswoman** by the time I’m 35 as I promised myself.”.
- Về câu trả lời của mình trên kia thì cũng khá đơn giản, bắt đầu với cấu trúc although để trả lời và đưa ra lý do tại sao mình muốn chuyển việc. Các bạn hãy tự đưa ra câu trả lời cho mình nhé.

Câu 7: Do you often get together with your colleagues after work?

⇒ “Well actually, I think I would have to say that it really depends. If I have much free time, I’ll do like getting together with my workmates as much as I can, you know, we can shoot the breeze, have a few beers. But because I often work over time a lot so a night off work is very precious to me so I have to share them to my boyfriend too.”

- Câu hỏi này thực ra chính là câu “**How often do you get together with your colleagues after work?**”
- Vậy với những câu hỏi mang ý nghĩa “How often?”, đừng chỉ tập trung vào nội dung câu trả lời như thế này: “maybe once a week”, “I always get together with my workmates”. Hãy đưa ra 2 hoặc 3 phản hồi cho câu hỏi và một sự lựa chọn khá hay cho loại câu này là trả lời “**it depends**” để có thể phát triển được nhiều ý và có đất phô diễn ngôn ngữ của mình.
- Ví dụ:
 - I think I would have to say that it is really depends.
 - I suppose I would have to maintain that it kind of depends really.
 - I imagine that it would depend on the situation.
 - I guess my answer would be determined by different conditions.
- Sau đó bạn có thể cụ thể câu trả lời bằng cách đưa ra các vế đặt trong mệnh đề quan hệ loại 1: for instance...; more specifically...; you know, to be exact...; more precisely...; to be more direct...
- Sau đó:
 - If (situation A)... then I will most likely...
 - If (situation A)... then it’s quite possible that I will...
 - If (situation A)... then as a consequence I will probably...
 - If (situation A)... then I guess it’s quite likely that I will...
- Và cũng đừng quên thêm “well”, “you know”, “actually”, “like”... khi bạn bí hoặc khi bắt đầu câu trả lời nhé.
- Từ vựng cho phần này:

workmates = colleagues	đồng nghiệp
shoot the breeze	nói chuyện phiếm

work over time	làm thêm giờ
off work	nghỉ làm
precious	quý giá

Một số từ vựng khác về chủ đề này các bạn có thể dùng cho câu trả lời riêng của mình. Các bạn hãy tự tra từ điển các từ này để biết nghĩa và cách đọc, cách phát âm của nó nhé. Hãy cố gắng đặt một câu với một từ, một câu có nghĩa nhé, không đặt đối phó!

▪ **Nouns**

profession	line of business	occupation
line of work	working hours	pay rise
administration	medical insurance	workaholic

▪ **Verbs**

be involved in	share responsibility for
work within a team	make a living

▪ **Adjectives**

hectic	exhausting	taxing
intricate	undemanding	

▪ **Idioms**

work flat out (= work very hard)	Sometimes I have to work flat out.
on the go (= very busy)	I'm always on the go.
get to the bottom of (= solve)	I have to get to the bottom of problems.
pull out all the stops (= make a special effort)	When it's busy I have to pull out all the stops.
take charge of (= manage)	I often have to take charge of the whole department.

Work

Part 1-style questions

Examiner: What do you do?

Sasha: I **do a job-share** with a friend in a boutique ... I enjoy it ... I like working with customers ...

unfortunately it's only **temporary work** but **one of the perks of the job** is I get a discount on the clothes ...

- **to do a job-share**: to share the weekly hours of work with another person
- **one of the perks of the job**: an extra benefit you get from a job
- **temporary work**: work done for a limited time only

Examiner: Do you have any career plans yet?

Carly: Yes ... I'd like to **be my own boss** one day ... I'm interested in programming and I'd like to create apps for myself or for other companies ... I know being **self employed** would be a challenge but the idea of doing a **nine-to-five job** doesn't appeal to me at all ...

- *to be self-employed*: see 'to be your own boss'
- *to be your own boss*: to have your own business
- *a nine-to-five job*: a normal job that consists of an 8 hour day (approximately)

Examiner: What do you see yourself doing in 10 years time?

Marie: I'd hope to be working ... not a **high-powered job** ... but I'm quite a creative person so something where I can **work with my hands** would be nice ... as long as I'm not **stuck behind a desk** doing something boring **in a dead-end job** I'll be happy ...

- *a high-powered job*: an important or powerful job
- *to be stuck behind a desk*: to be unhappy in an office job
- *a dead-end job*: a job with no promotional opportunities
- *to work with your hands*: to do manual work

Part 2-style task

Describe your ideal job. You should say:

- what this job is
- whether you would need any qualifications
- whether it would be easy to find work

and say why you would enjoy this job in particular.

Max: I've always loved watching wildlife programmes on TV and often thought how much I'd enjoy working with animals ... perhaps in a safari park ... something like that ... you'd probably need a degree to have any chance of being **called for an interview** and whether there are many **full-time jobs** I don't know ... I'm sure a lot of parks rely on **voluntary work** so it might not be easy ... and it probably wouldn't be **well-paid** either but money isn't everything ... I'd get so much **job satisfaction** ... I can't imagine it being the kind of job where you get **stuck in a rut** ... and I think I'd be good at it as well ... I'd love to work with animals I enjoy **manual work** and I'm a **good team player** ... so even though the **working conditions** might not be the best I think that would be my ideal job ...

- *to be called for an interview*: to be invited to attend an interview
- *a good team player*: somebody who can work well with other people
- *full-time*: the number of hours that people usually work in a complete week
- *to be well paid*: to earn a good salary
- *working conditions*: the hours, salary and other entitlements that comes with the job
- *manual work*: work that requires physical activity
- *to be/get stuck in a rut*: to be in a boring job that is hard to leave
- *voluntary work*: to work without pay

Part 3-style questions

Examiner: If there are a limited number of jobs available who should be given priority, young people or older people with more experience?

Anna: Things are so different these days ... a few years ago older employees would often **take early retirement** or go onto **part-time** contracts and there were always opportunities for younger people but now jobs are so scarce ... I think younger people need to be given the chance whenever possible ...

- *to take early retirement*: to retire early (retire: to reach an age when you are allowed to stop working for a living)
- *part-time*: working less than full-time

Examiner: What are some of the important things a candidate should find out before accepting a job?

Ali: Well ... you'd need to know about your area of responsibility ... and your salary of course and then there are things like **holiday entitlement** ... **maternity or paternity leave** ... if you're thinking of having children ... and what the situation is regarding **sick leave** ... that kind of thing ...

- *holiday entitlement*: the number of days holiday allowed
- *sick leave*: time allowed off work when sick
- *maternity leave*: time off work given to a woman about to have a baby

Examiner: What are the advantages of having your own business rather than working for someone else?

Julie: Well ... unfortunately being an employee at the moment is very stressful ... people have very **heavy workloads** ... they're always under pressure to **meet deadlines** ... **running your own business** isn't easy ... but I do think it would be far more satisfying ...

- *a heavy workload*: to have a lot of work to do
- *to meet a deadline*: to finish a job by an agreed time

- *to run your own business*: see ‘to be your own boss’